

# Tiếp xúc và hội nhập thương mại ở Đông Nam Á từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX

LÊ THANH THỦY\*

## 1. Đặt vấn đề

Đông Nam Á là một khu vực có vị trí địa lí chiến lược và điều kiện tự nhiên hết sức thuận lợi mà không phải khu vực nào trên thế giới cũng có được. Ngay từ đầu công nguyên, khi mà các quốc gia cổ Đông Nam Á mới hình thành và đang phát triển thì cư dân ở các nền văn minh lớn đã có mặt ở đây. Trong hàng chục thế kỉ, cùng với bản sắc bản địa, sự ảnh hưởng từ các nền văn minh Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Ả Rập đã tạo nên một hợp chủng đa dạng, phong phú trên tất cả các lĩnh vực trong đời sống xã hội ở các quốc gia Đông Nam Á. Đó là tiền đề cho sự phát triển ổn định và đỉnh cao ở một số giai đoạn trên toàn khu vực trước thế kỉ XVI. Dựa trên nền tảng các quốc gia phong kiến dân tộc mang đặc thù chế độ phong kiến phương Đông, bắt đầu từ thế kỉ XVI Đông Nam Á tiếp xúc nền văn minh châu Âu. Cùng với sự tác động dồn dập và mãnh liệt hơn từ

các nền văn minh láng giềng truyền thống, ảnh hưởng của văn minh châu Âu đã đặt các quốc gia Đông Nam Á trước sự lựa chọn cơ hội mới và đối phó với những thách thức mới. Đó chính là sự đảo lộn tính ổn định của xã hội phong kiến phương Đông cho phù hợp với quá trình tiếp xúc và hội nhập với các khuynh hướng phát triển đến từ nhiều nền văn minh bên ngoài Đông Nam Á. Như vậy, có một vấn đề đặt ra là: về mặt khách quan, Đông Nam Á sẽ thích nghi với khuynh hướng ảnh hưởng nào cho xu hướng phát triển hiện tại ở khu vực và khuynh hướng nào sẽ chiếm ưu thế ở Đông Nam Á trong thời kì này? Trong bài này chúng tôi sẽ phân tích quá trình tiếp xúc với bên ngoài của khu vực Đông Nam Á ở giai đoạn từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX để làm rõ các vấn đề trên đây.

## 2. Chiều hướng thay đổi quan trọng ở Đông Nam Á từ sau thế kỉ XVI

---

\* Lê Thanh Thủy, NCS Khoa sử, Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG Hà Nội

Từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX là giai đoạn có ý nghĩa quan trọng đối với lịch sử Đông Nam Á. Vì, trong vòng 3 thế kỉ này ở Đông Nam Á đã diễn ra nhiều thay đổi căn bản tính chất xã hội. Bên cạnh người Trung Quốc, Ấn Độ và Nhật Bản từ lâu đã thường xuyên đến đây thì đến thế kỉ XVI, người châu Âu cũng bắt đầu xuất hiện. Sự hội nhập của các nhóm người nước ngoài ở Đông Nam Á và mối quan hệ giữa các nền văn minh mà họ mang đến đã tạo nên những yếu tố tác động đến sự định hình mới cho xã hội Đông Nam Á. Hơn nữa, sự tiếp xúc giữa Đông Nam Á với người nước ngoài ở thời kì này đã làm thay đổi căn bản tính chất của xã hội địa phương. Một số trung tâm quyền lực hết sức mới mẻ xuất hiện ở Đông Nam Á, đó là các thành phố do người châu Âu thiết lập. Các thành phố này đã tạo ra sự hỗn hợp giữa người nước ngoài với người bản địa về cấu trúc vật lí, cách thức cai trị, kinh tế, dân cư v.v... đó chính là những điểm mới ở Đông Nam Á. Với cách thức quản lí châu Âu và dân cư đa sắc tộc, các thành phố này có cơ hội để tham gia các hoạt động kinh tế mới, tiếp thu và chọn lựa những ý tưởng hợp lí, thậm chí là sinh ra một cộng đồng trung gian - cộng đồng người lai làm cầu nối về mọi mặt cho các dân tộc khác nhau ở Đông Nam Á. Sự tiếp xúc thường xuyên giữa người Đông Nam Á với bên ngoài cũng dẫn đến sự chuyển giao những ý tưởng trong việc đóng tàu và làm súng. Tàu thuyền ở Đông Nam Á được đóng theo nhiều kiểu, loại mới, loại bỏ những kiểu đã lỗi thời để cho phù hợp với yêu cầu mới. Sự gia tăng mạnh mẽ của tàu thuyền châu Âu và các nước châu Á khác ở Đông

Nam Á trong thời kì này đã cung cấp cho Đông Nam Á cơ hội học hỏi về kĩ thuật để đóng những con tàu có tính cạnh tranh hiệu quả như tàu chiến và tàu chuyên chở hàng hóa của người nước ngoài. Kĩ thuật làm súng được truyền bá vào Đông Nam Á thông qua Trung Quốc, Ấn Độ, Thổ Nhĩ Kỳ từ trước đó, nhưng người châu Âu mới là nhân tố tác động mạnh mẽ đến hoạt động sản xuất vũ khí ở Đông Nam Á trong thời kì này. Sau những thay đổi quan trọng này, chắc chắn sẽ có sự đổi mới và thích ứng diễn ra ở Đông Nam Á, đó là kết quả trực tiếp của quá trình tiếp xúc giữa người địa phương với các nhóm người nước ngoài đến từ các vùng khác nhau thời kì XVI-XIX. Người Đông Nam Á đã đón nhận những người nước ngoài với nhiều ý tưởng mới lạ và họ đã tiếp thu, lựa chọn cho phù hợp với mục đích của họ. Trong quá khứ, mối quan hệ gần gũi, láng giềng luôn luôn là yếu tố quan trọng cho sự thịnh vượng ở Đông Nam Á nhưng trong giai đoạn này điều đó chỉ là một yếu tố nhỏ bé (bên cạnh sự ảnh hưởng mạnh mẽ đến từ châu Âu - TG) để đem đến sự lớn mạnh và giàu có của Đông Nam Á<sup>(1)</sup>. Thực tế và triển vọng của các nhóm người nước ngoài sẽ được phân tích ở phần sau đây để tìm ra lời giải thích cho nhận định trên.

### **3. Triển vọng và sự ảnh hưởng của các nhóm người nước ngoài ở Đông Nam Á trong giai đoạn từ thế kỉ XVI - XIX**

**Người Trung Quốc** Trong quan hệ với các nước Đông Nam Á, về mọi mặt Trung Quốc đều coi các quốc gia ở khu vực này là "đàn em", là hạ cấp của mình. Vì thế, trong quan hệ thương mại với các nước

Đông Nam Á trước thời kì nhà Thanh, Trung Quốc coi đó là quan hệ với các chư hầu, nghĩa là không phải quan hệ thương mại bình đẳng thông thường mà là quan hệ thương mại đặc biệt. Hàng hóa trao đổi giữa Trung Quốc với các nước Đông Nam Á lúc bấy giờ theo hình thức cống nạp. Nghĩa là không có quan hệ chính thức bình đẳng giữa thương nhân Trung Quốc và Đông Nam Á trong hoạt động buôn bán trao đổi hàng hóa giữa hai khu vực mà việc trao đổi hàng hóa với các nước Đông Nam Á là nghi thức nhận vật cống nạp và ban quà tặng do Bộ Lễ của Trung Quốc đảm trách<sup>(2)</sup>. Mặc dù nhà Minh chính thức ban hành lệnh cấm hoạt động buôn bán viễn dương của Trung Quốc khoảng giữa thế kỉ XV. Nhưng không ảnh hưởng đối với các tỉnh phía nam là Phúc Kiến, Quảng Đông, và Giang Châu, hoạt động ngoại thương hàng hải truyền thống của họ với bên ngoài vẫn tiếp tục. Giữa thế kỉ XVI, hoạt động ngoại thương của người Phúc Kiến được đẩy mạnh, đến đầu thế kỉ XVII họ xuất hiện nhiều ở Philippin, Nhật Bản (Nhật Bản), và khu vực Indônêxia. Người Trung Quốc đến Đông Nam Á theo 2 con đường, thứ nhất, dọc theo bờ biển lục địa Đông Nam Á từ Việt Nam đến bán đảo Malaya và điểm cuối cùng là ở trung tâm xuất nhập khẩu hàng hoá Banten ở tây Java, thứ 2 là đi qua Nhật Bản, Ryukyus, Philippin và quần đảo Indônêxia, trạm trung tâm là Manila. Đầu thế kỉ XVII, hệ thống thương mại đường biển này của Trung Quốc bị phá vỡ bởi sự xuất hiện của những chiếc tàu thuộc công ty Đông Ấn Hà Lan (VOC), làm cho Manila mất an toàn, bờ biển Phúc

Kiến bị tấn công và Banten bị khoá. Hoạt động thương mại của thương nhân Trung Quốc với Đông Nam Á bị ngưng trệ trong một thời gian.

Sang giai đoạn nhà Thanh hoạt động thương mại viễn dương có chiều hướng thuận lợi hơn. Triều đình đã bãi bỏ lệnh cấm thương mại viễn dương năm 1684 và bắt đầu hợp tác với tư thương, mở ra một cơ hội mới cho thương nhân Trung Quốc đến Đông Nam Á. Sự quay trở lại của thương mại Trung Quốc cùng với dân nhập cư thời kì này đã dẫn đến mở rộng của Batavia, nơi mà người Trung Quốc có sự dính líu chặt chẽ đối với nền nông nghiệp, đặc biệt là việc trồng mía. Nhiều người Trung Quốc đã đến bờ biển bắc và nội địa Java đã phát triển nền kinh tế thị trường ở đây, làm cho các địa điểm ở bắc Java trở thành những thành thị buôn bán nổi tiếng. Song song với việc đẩy mạnh quan hệ thương mại với Đông Nam Á, hoạt động nhập cư của cư dân Trung Quốc ở Đông Nam Á cũng diễn ra hết sức sôi nổi tạo nên những trung tâm kinh tế nổi tiếng của Trung Quốc ở Đông Nam Á.

Manila, Siam và Batavia là 3 trung tâm kinh tế của người Trung Quốc ở Đông Nam Á. Sau khi được Tây Ban Nha thành lập (1751), Manila trở thành điểm đến chính của dân di cư Trung Quốc. Trong 30 năm đầu có 630 chiếc thuyền đến từ miền Nam Trung Quốc. Đến năm 1586 có khoảng 10.000 người Trung Quốc so với 800 người Tây Ban Nha và người México ở thành phố này<sup>(3)</sup>. Mặc dù người Tây Ban Nha tìm mọi cách để hạn chế sự gia tăng dân số Trung Quốc ở Manila (như tàn sát năm 1603, 1639, 1661) nhưng không

thành công, năm 1750 dân số Trung Quốc ở đây lên tới 40.000 người<sup>(4)</sup>. Batavia được người Hà Lan thành lập năm 1619. Chính sách đầu tiên của công ty Đông Ấn Hà Lan (VOC) là thu hút nhiều người dân thành thị tự do Hà Lan và Trung Quốc. Trong bối cảnh đó, dân nhập cư Trung Quốc đến khu vực Đông Nam Á ngày một đông hơn, hàng năm đều đặn có binh quân từ 3 đến 20 chiếc tàu trở dân nhập cư Trung Quốc đến Đông Nam Á, ngoài ra còn có một bộ phận dân nhập cư bất hợp pháp tìm đường đến các cảng miền bắc Java. Từ năm 1680-1740, dân số Trung Quốc ở Batavia đã tăng lên gấp đôi, ước tính ở đây có đến 20-50% lao động là người Trung Quốc<sup>(5)</sup>. Khu vực quan trọng thứ 3 của người Trung Quốc ở Đông Nam Á là Siam. Thế kỉ XVII, cộng đồng người Trung Quốc rất đông so với những cộng đồng người ngoại quốc khác ở Siam. Ở đây, người Trung Quốc có nhiều thuận lợi như là người tự do, làm đủ các nghề, nằm ngoài sự kiểm soát của quý tộc (Nai), tuy nhiên họ vẫn phải thực hiện nghĩa vụ lao dịch. Triều đình Siam thường sử dụng người Trung Quốc làm quản lí các cảng, thuyền trưởng, quản lí tàu thuyền hoàng gia, cao hơn nữa là trở thành người bán hàng ủy thác cho nhà vua và giới quý tộc. Đặc biệt ở thời kì Taksin (1768-1792), vai trò của người Trung Quốc đối với chính quyền Siam càng nổi bật hơn.

Bên cạnh các khu vực tập trung chính, ở hầu hết các nơi khác ở Đông Nam Á đều có mặt người Trung Quốc. Vì thế, ảnh hưởng kinh tế, văn hóa Trung Quốc là một bộ phận hữu cơ của xã hội Đông Nam Á.

### **Người Nhật Bản**

Đến giữa thế kỉ XVI, nội chiến ở Nhật Bản đang đến giai đoạn kết thúc, nhiều chúa phong kiến (daimyo) bắt đầu giành hết năng lực của họ cho việc buôn bán viễn dương. Sự phát triển của nền kinh tế trong nước và sự lớn mạnh của các thành thị đã sinh ra một tầng lớp thương nhân giàu có, họ bắt đầu đầu tư cho thương mại quốc tế. Đi đầu là Shogun Tokugawa, Ieyasu, người đã cố vũ cho ngoại thương để tăng thêm sức mạnh cho nền tài chính của Mạc phủ. Tàu thuyền Nhật Bản có mang châu ấn của Shogun gia tăng nhiều ở Đông Nam Á. Họ được chào đón nồng nhiệt của chính quyền địa phương bởi vì họ mang đến quà và thư của Shogun. Từ năm 1600-1635 có hơn 350 châu ấn thuyền của Nhật Bản tham gia thị trường hàng hải trong khu vực. Họ cập bến khoảng chừng 19 cảng, gồm có: Việt Nam, Campuchia, quần đảo Indônêxia và Malay, Luzon ở Philippin. Đó là những khu vực quan trọng cho người Nhật Bản xuất khẩu bạc. Từ 1615-1625, ước lượng có đến 130.000 -160.000 kg bạc Nhật Bản được bán, chiếm 30-40% tổng số bạc xuất khẩu của Nhật Bản ra bên ngoài<sup>(6)</sup>. Người Nhật Bản đặc biệt nổi tiếng ở Ayutthaya, cuối những năm 20 của thế kỉ XVII, buôn bán giữa Nhật Bản và Siam có thể lớn hơn tổng số giá trị thương mại của Siam với các nước khác. Nhiều nguồn tài liệu Nhật Bản cho biết, từ năm 1604-1616 có khoảng 36 chiếc châu ấn thuyền đã đến Siam, đây là một con số kỉ lục ở một quốc gia trong nhiều năm<sup>(7)</sup>. Một khu vực của người Nhật Bản được thiết lập ở Ayutthaya với 1000-1500 người<sup>(8)</sup>. Năm

1632 vua Siam là Prasat Thong (1629-1656) đã ra lệnh thăm sát nhiều người Nhật Bản ở thành phố buộc nhiều người khác phải chốn về nông thôn. Từ 1633 - 1636, Mạc phủ Tokugawa dần dần đóng cửa buôn bán với người nước ngoài nhưng sự liên lạc giữa Đông Nam Á và Nhật Bản, đặc biệt là Siam vẫn được tiếp tục cho đến các thời kì sau.

### Người Ấn Độ

Một nhóm người nước ngoài quan trọng không kém ở Đông Nam Á thời kì này là người Ấn Độ. Tương tự người Trung Quốc, người Ấn Độ đã buôn bán ở Đông Nam Á từ đầu Công nguyên và đã có những tác động sâu sắc tới nền văn hóa Đông Nam Á. Ngoại thương Ấn Độ từ lâu đã tách thành một nghề độc lập bên cạnh nghề nông nghiệp và thương mại nội địa. Vì thế, đầu tư cho ngoại thương cũng chiếm một phần khá lớn từ các lãnh chúa, nhà quản lí và nhân viên quân đội. Thương nhân Ấn Độ có mặt ở mọi nơi gây sự ngạc nhiên cho người châu Âu, nhưng không giống thương nhân Trung Quốc, thương nhân Ấn Độ thường là người buôn bán nhỏ, vì thế mà không có nhiều khu vực định cư của người Ấn Độ ở Đông Nam Á như người Trung Quốc. Phần lớn thương nhân Ấn Độ đến từ 3 khu vực: Tây Bắc (Gujerat), miền Nam (Malabar và Coromandel), Đông Bắc (Bengal). Thế kỉ XVI, thương nhân Coromandel theo đạo Hindu mà người Bồ Đào Nha gọi là "Klings" thường lui tới Melaka, Aceh, Banten- những nơi họ đã có người đại diện và các đại lí. Từ những cảng phía tây này họ đi theo hướng tây đến các nơi khác của

quần đảo Indônêxia. Thương mại của Coromandel bị thiệt hại bởi sự ngăn cản của người Hà Lan ở thế kỉ XVII, nhưng Perak, Kedah, và Johor ở bán đảo Malay vẫn tiếp tục là trạm cuối cùng của tuyến thương mại Coromandel - Đông Nam Á. Ở khu vực lục địa Đông Nam Á, thương nhân Coromandel có mặt ở Arakan, Ava và Ayutthaya. Ayutthaya và các tỉnh lân cận là hệ thống thương mại chính của thương nhân Coromandel ở Đông Nam Á thế kỉ XVII. Thập niên cuối cùng của thế kỉ XVII, thương mại Coromandel suy tàn, mối liên hệ với Kedah, Johor, Arakan và Ayutthaya dần dần bị lãng quên. Bengal là khu vực chính thứ 3 có mối liên quan với thương mại Đông Nam Á. Thế kỉ XVI, từ Satgaon và Chittagong (2 cảng chính ở Bengal) thương nhân Ấn Độ đến Đông Nam Á, nhưng đến thế kỉ XVII nó bị thay thế bởi Hooghly, Pipli, và Balasore. Thương mại Bengal đã trực tiếp với trung tâm Aceh, bán đảo Malay và Myanma, bờ biển Thái Lan .

Mặc dù có ảnh hưởng lâu dài và sâu sắc đến kinh tế, văn hóa ở Đông Nam Á, đặc biệt là Trung Quốc, đã trở thành một bộ phận ruột thịt của xã hội Đông Nam Á ở một số nước, nhưng những tác động của các nước châu Á lớn ở Đông Nam Á thời kì này (thế kỉ XVI-XIX) vẫn là những tác động truyền thống không mang tính đột phá, không đem đến một sự cách mạng ở Đông Nam Á. Người châu Âu đến muộn hơn rất nhiều so với người Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản nhưng những tác động của họ đã mang đến một diện mạo mới cho xã hội Đông Nam Á thời kì XVI - XIX.

### Người châu Âu

So với thương nhân châu Á, thương nhân châu Âu có những thuận lợi rõ ràng hơn về mặt thị trường, kinh nghiệm và sự giúp đỡ từ phía chính phủ. Việc tìm những con đường mới sang phương Đông trước tiên đều do các chính phủ cổ súy và tổ chức thực hiện. Đi đầu là hoàng gia Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha.

Sau khi tìm ra được con đường mới đến Ấn Độ (1498), Bồ Đào Nha là nước đi đầu trong hành trình khám phá phương Đông của người châu Âu. Kế hoạch chiến lược của Bồ Đào Nha là chiếm những địa điểm qua trọng ở châu Á, trong đó có Melaka ở bán đảo Malay từ lâu đã là trung tâm thương mại quốc tế. Sau khi chiếm Goa (Ấn Độ - 1510), năm 1511, Bồ Đào Nha chiếm Melaka mở đầu quá trình xâm nhập Đông Nam Á của người châu Âu. Ngay sau khi chiếm được một số cơ sở quan trọng, người Bồ Đào Nha đã tham dự trực tiếp vào hoạt động buôn bán gia vị trên cả hai hình thức thương mại hoàng gia và thương mại tư nhân. Đầu tiên là họ học để tham dự nền thương mại châu Á, họ nhanh chóng nhận ra vải Ấn Độ là một thứ cần thiết cho việc trao đổi ở Đông Nam Á. Họ làm như thương nhân châu Á, trở thành người bán rong, mang hàng hóa từ cảng này đến cảng kia, mua, bán và bán lại, tạo ra lợi nhuận trong mỗi chuyến hàng. Trong những chuyến bán hàng rong, họ nhanh chóng học được kinh nghiệm và được khích lệ bởi sự chỉ bảo và cố vấn của những thương nhân châu Á giàu có sống ở khu vực do Bồ Đào Nha kiểm soát. Chỉ trong thời gian ngắn người

Bồ Đào Nha đã có hơn 300 cơ sở thương mại giữa Melaka và Trung Quốc và 300 vị trí khác ở Pattani. Đến thập kỷ thứ 4 của thế kỷ XVI, thương mại của người Bồ Đào Nha đã trở thành 1 phần trong hệ thống thương mại châu Á.

Khác với Bồ Đào Nha, công việc kinh doanh của người Tây Ban Nha ở châu Á hầu như chỉ giới hạn và bó hẹp trong khu vực Philippin. Tây Ban Nha xây dựng Philippin như nước Tây Ban Nha mới ở châu Mỹ (nay là Mêxico). Mục đích chính của Tây Ban Nha ở Philippin không phải là thương mại mà là truyền giáo và áp đặt văn hóa Tây Ban Nha. Vì thế, công việc đầu tiên của người Tây Ban Nha ở đây là cải hóa thổ dân theo đạo Thiên Chúa, đó là nhiệm vụ quan trọng nhất được ưu tiên của người Tây Ban Nha. Sau đó họ thành lập Manila để trực tiếp thiết lập quan hệ thương mại với Trung Quốc nhưng chủ yếu là dùng vàng, bạc đến từ châu Mỹ để mua các sản phẩm của Trung Quốc như lụa, vải, đồ mỹ nghệ do thương nhân Macao cung cấp. Ở Manila có thể kiểm soát rộng rãi và đảm bảo cho việc cung cấp hàng hóa Trung Quốc trên những chiếc tàu lớn của Tây Ban Nha. Giai đoạn phát triển nhất của hoạt động thương mại này là những thập kỷ cuối của thế kỷ XVI và đầu thế kỷ XVII. Đỉnh cao là năm 1597, tổng số vàng, bạc được gửi đến Manila từ châu Mỹ là 12 triệu pesos<sup>(9)</sup>, một con số vượt tổng giá trị của hoạt động buôn bán qua Đại Tây Dương cùng thời điểm. Mặc dù sau đó có bị hạn chế, song hoạt động thương mại này vẫn còn ảnh hưởng đến kinh tế Tây Ban Nha - Philippin cho đến cuối thế kỷ XVIII và chỉ

chấm dứt năm 1815

Philippin không phải là nơi khai thác của cải cho Tây Ban Nha. Thậm chí vua Philip II của Tây Ban Nha dựa vào nguồn thu nhập từ châu Mỹ để sẵn sàng chấp nhận duy trì sự thua thiệt ở Philippin để biến nó thành “kho chứa của lòng tin”<sup>(10)</sup>, nhằm mục đích truyền bá tôn giáo và văn hóa Tây Ban Nha. Chính quyền Tây Ban Nha còn dựa vào sự gia tăng của giới tăng lữ để tầng lớp này cải đạo dân địa phương theo tôn giáo và nhà nước Tây Ban Nha. Mặc dù số lượng tăng lữ tăng lên đều đặn nhưng không nhiều, có lẽ chỉ có 400 người trên toàn bộ Philippin trong 2 thế kỉ XVI, XVII đảm nhận cả giáo hội và công việc thế tục, như là một yếu tố quan trọng trong việc bảo vệ nền thống trị của Tây Ban Nha ở Philippin<sup>(11)</sup>.

Nhìn chung, sự nghiệp thương mại của Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha ở phương Đông đều không mang lại sự giàu có cho quốc gia họ như hứa hẹn ban đầu. Và họ cũng không duy trì được lâu vị trí của mình ở Đông Nam Á trước sự phát triển như vũ bão của nền kinh tế các nước tư bản trẻ, đại diện là Anh và Hà Lan.

Tiếp thu được những kinh nghiệm của Bồ Đào Nha, người dân các nước bắc Âu đã thử nghiệm một dạng kinh tế mới với hi vọng mang lại sự thành công tại nơi mà Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha đã thất bại. Thế kỉ XVII, xuất hiện người Anh và Hà Lan trong khung cảnh thương mại ở châu Á và họ đã đưa vào một ý tưởng hoàn toàn mới mẻ với trình độ cao trong hoạt động thương mại, đó là công ty cổ phần. Nó có những thuận lợi nhất định về

thương mại mạo hiểm, bởi vì nó có thể duy trì một khối lượng lớn tài sản cố định, tập hợp những nhà đầu tư ở mọi nơi và nhận được những độc quyền thương mại từ phía nhà nước<sup>(12)</sup>. Đó là công ty Đông ấn Anh (EIC) và công ty Đông ấn Hà Lan (VOC).

Công ty Đông ấn Anh (EIC), thành lập năm 1600, là hiện thân nhiệt huyết của chủ nghĩa trọng thương trong sự vận động chính trị để có đặc quyền cho hoạt động thương mại. Ngược lại, EIC lại cố tìm cách né tránh sự lệ thuộc vào chính quyền nhà nước, thậm chí đã từ chối chấp thuận vua James I là cổ đông năm 1624. Ngay từ đầu công ty đã tuyên bố cổ phần của cá nhân sẽ nhiều hơn phần của nhà nước.

Hình thức hoạt động ban đầu của EIC là tổ chức đóng cổ phần cho những chuyến buôn bán đến châu Á<sup>(13)</sup>. Hành trình của những chuyến đi đầu tiên rất thận trọng, chỉ sau những chuyến đi thành công và an toàn thì những chuyến khác mới tiếp tục. Sau chuyến đi thứ hai (1604-06), người Anh nhận ra rằng hàng hóa của Anh không mang lại lợi nhuận cho họ ở khu vực quần đảo Indônêxia và bán đảo Malay. Theo kinh nghiệm của thương nhân Bồ Đào Nha, họ cũng đã biết được rằng nhiều loại hàng hóa Ấn Độ rất cần thiết cho sự trao đổi ở Đông Nam Á. Vì thế, trong chuyến đi thứ 3 năm 1607, người Anh đã mua hàng ở Surat và các cảng thuộc khu vực biển Đỏ trước khi tới Đông Nam Á. Ở những chuyến đi sau này, EIC tìm cách phát triển thị trường hàng hóa cho thương mại 2 chiều Á - Âu đồng thời tìm kiếm nguồn hàng Ấn Độ cho khu vực Đông Nam Á. Sau khi đã thông thuộc thị trường, hoạt động thương mại của EIC

ở Đông Nam Á gia tăng nhanh chóng, hàng loạt các đại lí thương mại mọc lên. Để kiểm soát tập trung sự hoạt động của các đại lí, EIC đã đặt các trụ sở quản lí như Surat, Banten. Trong chuyến thứ 7 (1611-15), EIC đã thành lập được các đại lí ở Masulipatnam (Đông Ấn Độ), Ayutthaya, và Pattani (Siam). Ở Siam, hoạt động của thương nhân Anh rất thuận lợi vì được triều đình Siam hậu thuẫn để kìm hãm sức sự khiếu nại của VOC. Ở phía đông Indônêxia, EIC đã thành công trong việc thiết lập được một đại lí ở vương quốc Makassar và kiểm soát được đảo Run và Nailaka ở quần đảo Banda. Tại những vị trí này, EIC đã nối được đường đến với các loại gia vị: đinh hương, hạt và vỏ nhục đậu khấu, nhưng họ đã đụng chạm đến độc quyền của VOC ở đây. Hậu quả là, năm 1623 người đứng đầu đại lí và một số người Anh khác ở Ambon bị người Hà Lan giết<sup>(14)</sup>, trong nhiều năm sau đó người Anh đã từ bỏ sự dính líu đến quần đảo gia vị (Spices Island). Ở các đại lí khác như Ayutthaya, Pattani, Nhật Bản và một vài đại lí ở quần đảo gia vị do không cạnh tranh được với Hà Lan nên người Anh cũng từ bỏ. Năm 1628, VOC đã ép buộc người Anh bỏ nốt Banten, chỉ còn lại duy nhất một đại lí nhỏ ở Đông Nam Á là Bengkulen ở nam Sumatra. EIC đã rút về Ấn Độ và thiết lập Ấn Độ là nơi hoạt động chính của nó cho đến giữa thế kỉ XVIII, sau đó quay trở lại Đông Nam Á với một sức mạnh và vị thế mới, thiết lập sự ảnh hưởng rộng lớn trên toàn bộ Đông Nam Á.

Sự mở rộng của Hà Lan (Netherlands) ở châu Á là một phần của cuộc cách mạng

thương mại và kĩ thuật đã làm thay đổi vùng đất thấp, từ những thuộc địa của Tây Ban Nha trở thành một trong những quốc gia lãnh đạo châu Âu ở thế kỉ XVII. Có trong tay nguồn lực tài chính mạnh, người Hà Lan sẵn sàng của đầu tư vào các dự án kinh doanh mới ở châu Á. Chuyến tàu đầu tiên của Hà Lan đến quần đảo Indônêxia năm 1596, thả neo tại Banten. Sau đó là những chuyến tàu buôn tương tự được thực hiện dưới sự bảo trợ của một số thành phố cảng ở Netherlands. Năm 1602, để chấm dứt sự cạnh tranh lẫn nhau giữa các công ty ở các thành phố của Hà Lan, United Netherlands Chartered East India Company được thành lập (Vereenigde Geocroyeerde Oost-Indische Compagnie, VOC), là đại diện thương mại duy nhất của Hà Lan ở châu Á.

Cũng như EIC, hoạt động của VOC ban đầu là tổ chức các chuyến buôn bán từ châu Âu sang châu Á, nên lợi nhuận được đặt lên đầu. Do đó, cơ quan lãnh đạo của VOC ở Hà Lan là Hội đồng Heeren XVII chỉ thị cho nhân viên của họ tránh những cuộc chiến tranh không cần thiết với các vương quốc địa phương để giảm thiểu rủi ro thương mại. Tuy nhiên, dưới thời cai trị của các Toàn quyền hùng mạnh như Jan Pieterszoon (1618-23, 1627-29), Antonio van Diemen (1636-45), thì chỉ thị này bị lơ đi. Năm 1619, Coen chiếm Jayakarta (Jakarta) và xây dựng Batavia thành trung tâm của VOC ở châu Á. Sau đó ông ta đuổi người Anh khỏi quần đảo Banda năm 1623; người Bồ Đào Nha khỏi Maluku năm 1625, Negombo và Gale ở Sri Lanka năm 1640, Melaka năm 1641; người Tây Ban Nha khỏi miền bắc Đài



Loan năm 1643, Maluku năm 1663. Từ đó, họ đã yên tâm độc quyền thương mại gia vị vì đã đuổi được các đối thủ. Chính sách của Coen là bảo vệ sức mạnh của VOC bằng việc thiết lập nhiều cảng và các đơn vị lính đồn trú, tăng cường tàu chiến. Nhưng sau đó học tập kinh nghiệm từ người Bồ Đào Nha, năm 1619 Coen đề nghị Hội đồng Heeren XVII đưa tàu đến thường trực hoạt động ở châu Á. Mục đích của ông là duy trì tàu và vốn ở châu Á hơn là hồi hương rồi lại tổ chức các chuyến đi khác. Và bằng biện pháp không phát cổ tức cho cổ đông trong những năm đầu, VOC đã bảo đảm được nguồn vốn ở châu Á và hình thành được một đội tàu và một mạng lưới đại lí dày đặc tham gia vào hoạt động thương mại ở châu Á. Tàu của VOC cũng trở thành một lực lượng vận chuyển hàng hóa chiếm ưu thế nhất ở châu Á. Nhiều vương quốc ở châu Á phụ thuộc vào thương mại của VOC để bảo đảm cho việc xuất, nhập khẩu hàng hóa của họ.

Cả VOC và EIC đều có thể thâm nhập thị trường châu Á và làm tác động sâu sắc và to lớn đến nền kinh tế địa phương, hơn sự tác động của hoàng gia Bồ Đào Nha hay Tây Ban Nha. Bởi vì VOC và EIC có ưu thế kinh tế để cạnh tranh hiệu quả ở Đông Nam Á. Sự hoạt động của VOC và EIC có thể làm thay đổi tính chất vĩnh cửu của mô hình thương mại và kinh tế-chính trị của nhiều nước Đông Nam Á trong tương lai. Cho dù tất cả mọi hoạt động của người châu Âu lúc đầu bị hạn chế ở những khu vực bờ biển, nhưng việc thường xuyên giao dịch giữa bờ biển với nội địa trong nhiều vương quốc Đông Nam Á sẽ làm cho các vùng nội địa không thể cách li lâu hơn nữa

trước áp lực của những ý tưởng mới và tiến bộ mà người châu Âu mang đến.

Yếu tố chính và đầu tiên thu hút các nhóm người nước ngoài từ nhiều nơi đến Đông Nam Á là buôn bán gia vị và các sản phẩm đặc biệt khác ở khu vực này. Nhưng trong giai đoạn từ các thế kỉ XVI-XIX, sự xâm nhập ồ ạt của người nước ngoài đã dồn Đông Nam Á trước một trình độ kinh tế và quản lí trội hơn, ngay lập tức làm cho các nước này lo lắng về an ninh và sự tồn tại của các quốc gia. Cho phép người châu Âu thành lập khu định cư của mình trên một số bến cảng là một sự lựa chọn thân thiện của những nhà cầm quyền địa phương có tư tưởng mở cửa. Và hậu quả của chính sách này là việc hình thành nhiều khu định cư vĩnh cửu của người nước ngoài ở Đông Nam Á. Trong các khu định cư đó (ví dụ như Melaka của Bồ Đào Nha, Batavia của Hà Lan, Manila của Tây Ban Nha), có thể sẽ tiếp tục là trung tâm thương mại quốc tế, hoặc kết những nghề nghiệp cũ với việc phát triển những kĩ năng mới để phục vụ cho việc thay đổi diện mạo kinh tế Đông Nam Á. Các thành phố do người châu Âu kiểm soát cũng là những tụ điểm quyền lực mới thách thức nên an ninh chính trị, kinh tế-thương mại cho các nước bản xứ. Bên trong các khu vực do người châu Âu kiểm soát là sự hiện diện một dạng thành thị mới, trong đó có sự cộng sinh giữa các nhóm người châu Âu, Trung Quốc, người lai, dân địa phương, v.v...; có ngành công nghiệp đóng tàu lớn và làm vũ khí của người châu Âu và người châu Á nơi khác đến. Sự phát triển này báo hiệu một loại xã hội thuộc địa sẽ xuất hiện ở các thế kỉ sau do sự gia tăng cách

biệt về tiềm lực và sức mạnh giữa Đông Nam Á và các nhóm người nước ngoài.

#### 4. Kết luận

Giai đoạn từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX, Đông Nam Á chuyển mình trước những ảnh hưởng từ bên ngoài. Sự góp mặt đầy đủ của nhiều nhóm người đến từ các nền văn minh có trình độ phát triển cao lúc bấy giờ đã cho thấy tầm quan trọng của khu vực này đối với thế giới. Dưới sự ảnh hưởng từ nhiều phía, xã hội Đông Nam Á đã lựa chọn khách quan một khuynh hướng phát triển phù hợp với xu hướng phát triển của thời đại. Mặc dù các nước châu Á láng giềng, đặc biệt là Trung Quốc có ảnh hưởng lâu dài và sâu sắc toàn diện đến các quốc gia Đông Nam Á nhưng trong thời kì này những tác động đó chỉ tăng lên về lượng do nhu cầu phát triển khách quan và nhằm cạnh tranh với đối thủ mới là người châu Âu chứ không có thay đổi về chất, không làm thay đổi đột biến ở các nước Đông Nam Á. Còn đối với các nước châu Âu, ngay khi họ xuất hiện, cho dù bằng cách thức này hay phương pháp nọ thì họ cũng đã nhanh chóng để lại dấu ấn của mình ở Đông Nam Á. Sự xuất hiện các thành phố do người châu Âu thành lập và sự phát triển bên trong nó đã minh chứng điều đó. Như vậy, sự lựa chọn ảnh hưởng ở Đông Nam Á trong giai đoạn này nghiêng về ảnh hưởng châu Âu. Đó là một tất yếu khách quan vì trình độ của người châu Âu lúc đó là vượt trội hơn. Tuy nhiên không phải tất cả các cách thức gây ảnh hưởng mà người châu Âu áp dụng ở Đông Nam Á đều phù hợp. Các nước châu Âu đến Đông Nam Á từ thế kỉ

XVI, chia thành 2 nhóm với 2 khuynh hướng cai trị khác nhau. Thứ nhất là cách thức cai trị của Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, không lấy biện pháp kinh tế - thương mại đi đầu mà dùng vũ lực như là biện pháp chính để gây ảnh hưởng, đặc biệt là Tây Ban Nha áp dụng ở Philippin. Thứ hai là xu thế sử dụng sự xâm nhập thương mại như là biện pháp đi đầu trong quá trình gây dựng ảnh hưởng của mình ở Đông Nam Á, đây là biện pháp được thực hiện bởi các nước thực dân trẻ, đại diện là Anh và Hà Lan. Hệ quả thực tế đó là sự thắng thế thuộc về các nước thực dân trẻ, biện pháp kinh tế đã giúp họ xâm nhập sâu vào các nước Đông Nam Á, dần dần loại bỏ các đối thủ là Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, để đến giữa thế kỉ XVIII hầu như ở Đông Nam Á chỉ còn lại khu vực ảnh hưởng của các nước thực dân trẻ, đại diện là Anh và Hà Lan. Để tiếp tục làm rõ hơn tại sao các nước thực dân già thất bại trước các nước thực dân trẻ và vai trò cũng như phương thức cai trị của các nước thực dân trẻ (Anh, Hà Lan, Pháp) ở Đông Nam Á ra sao, sẽ được chúng tôi tiếp tục bình luận sau./.

---

#### CHÚ THÍCH

- 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12. Nguồn: Leonard Y. Andaya trong cuốn *Nicholas Tarling, The Cambridge History of Southeast Asia*, Cambridge, London, 1999, tr 2, 4, 5, 7, 13.
- 13, 14. John Keay, *The Honourable company: A history of English East India Company*, New York, 1994, tr 14, 49-50.